

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1545/BXD-KTXD ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.sxd.kien Giang.gov.vn

Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp chuyên viên Diệp Thanh Phong (email: xdcbsxd@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Ông Nguyễn Thành Nam (trang tttđ Sở);
- Lưu VT, P. QLXD, dtphong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lưu Thanh Bình

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 2157/CB-SXD ngày 04/10/2021

Đơn vị tính : VND

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.109	1.220	QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy Số 35/2021/DNSX-SVIBM đến 11/4/2024
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.218	1.340	
	Cement Genwestco PCB 40	"	1.382	1.520	Cty TNHH MTV 622 XN 406, QCVN 16:2017/BXD GCNHQ đến 09/3/2023
	Cement Genwestco PCB 50	"	1.564	1.720	
2	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M³	200.000	220.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M³	218.182	240.000	Cty CP VLXD CIC Kiên Giang
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M³	172.727	190.000	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát đen san lấp	M³	190.909	210.000	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M³	195.455	215.000	GCN hợp quy QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến ngày 06/01/2024
	Cát 1,9 nghiền từ đá xây dựng	M³	227.273	250.000	
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng	M³	286.364	315.000	
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.227	1.350	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 có VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.227	1.350	
	* Gạch Tunnel An Giang				
	Gạch ống (80x80x180)mm	Viên	1.136	1.250	Cty CP Xây Lắp An Giang
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	"	1.136	1.250	
	* Gạch không nung Thái Vũ				
	Gạch 8x8x18cm	Viên	1.255	1.380	Cty TNHH MTV Thái Vũ. GCN hợp Quy đến ngày 04/11/2021
	Gạch 8x18x36cm	"	5.727	6.300	
	Gạch 18x18x36cm	"	9.636	10.600	
	* Gạch không nung Kiên Giang				
	Gạch thẻ 4x8x18cm	Viên	1.136	1.250	Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. GCN hợp quy đến ngày 15/01/2022
	Gạch 04 lỗ 8x8x18cm	"	1.273	1.400	
	Gạch block 8x18x36cm	"	5.727	6.300	
	Gạch block 18x18x36cm	"	9.636	10.600	
	Gạch block 3 vách 19x19x39cm	"	12.636	13.900	
	Gạch block 3 vách 9x13x39cm	"	6.182	6.800	
	* Gạch không nung Lý Khánh				
	Gạch thẻ 4x8x18cm	Viên	1.264	1.390	Cty TNHH Lý Khánh. GCN hợp quy đến ngày 10/9/2023
	Gạch 04 lỗ 8x8x18cm	"	1.300	1.430	
	Gạch block 3 vách 9x19x39cm	"	6.182	6.800	
	Gạch block 3 vách 19x19x39cm	"	12.545	13.800	
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá 0x4 loại II	M ³	227.273	250.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	345.455	380.000	
	Đá 4x6 xay bóp	"	309.091	340.000	
5	<u>Thép Cây:</u>				
	* Thép Tây Đô				(Giá tại thời điểm báo 9/9/2021, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)
	Thép cuộn Φ 6	Kg	16.950	18.645	CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	16.900	18.590	CB240T
	Thép thanh vằn Φ 10	"	16.800	18.480	SD295A
	Thép cây Φ 12 - Φ 25	"	16.650	18.315	SD295A/CB300
	* Thép Miền Nam				Theo báo giá 05/8/2021 của CP VLXD CIC Thắng Anh, (Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)
	Thép cuộn Φ 6	Kg	17.182	18.900	CB300V
	Thép cuộn Φ 8	"	17.136	18.850	
	Thép thanh vằn Φ 10	"	17.364	19.100	
	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	"	17.227	18.950	
	Thép thanh vằn Φ 10	"	17.364	19.100	
	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	"	17.227	18.950	
	* Thép hộp/ống Hoa Sen				Báo giá tháng 9/2021 của Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá
	Hộp 14x14-40x40 (6m/cây) mạ kẽm	Kg	27.182	29.900	
	Ống D27-D114 (6m/cây) mạ kẽm	"	27.182	29.900	
	Ống kẽm D21 dày 1,5 nhúng nóng	"	30.455	33.500	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ống kẽm D34 dày 1,5 nhúng nóng	"	30.455	33.500	
	* Thép hộp/ống VinaOne				Cty CP SX Thép VinaOne (Long An) Theo Báo giá tháng 7/2021
	Thép hộp, ống đen dày 0,95 - 2,5mm	Kg	26.682	29.350	
	Thép hộp, ống kẽm dày 1,0 - 2,0mm	"	29.864	32.850	
	Ống nhúng nóng d21-d273 dày 2,0-10,0mm	"	36.682	40.350	
	Thép hình cán nóng U-V-I	"	20.045	22.050	
	Xà gồ mạ kẽm C50x100, dày 2,0mm	Mét	94.864	104.350	
6	* Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm	Cây	32.727	36.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm	"	27.273	30.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	26.364	29.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	25.455	28.000	
	Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	19.091	21.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm	Cây	21.818	24.000	
	Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm	"	25.455	28.000	
7	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ cắm se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầu	"	13.636.364	15.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.909.091	6.500.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
8	Tole các loại:				
	Tole Hoa Sen				Giá tại thời điểm 01/9/2021
	Dày 0,35mm	M ²	106.364	117.000	Tole lạnh màu (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0,42mm	"	122.727	135.000	
	Dày 0,45mm	"	129.091	142.000	
	Dày 0,4mm	"	118.182	130.000	Tole lạnh (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0,45mm	"	130.000	143.000	
	Dày 0,5mm	"	141.818	156.000	
9	Xà gồ thép:				Giá tại thời điểm 01/7/2021
	C30x60x2ly (mạ kẽm)	Mét	69.091	76.000	Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá 0297 3912 450
	C40x80x2ly (mạ kẽm)	"	84.545	93.000	
	C50x100x2ly (mạ kẽm)	"	97.273	107.000	
	C50x125x2ly (mạ kẽm)	"	114.545	126.000	
	C50x150x2ly (mạ kẽm)	"	128.182	141.000	
10	Nhiên liệu:				
	Xăng Ron 95	Lít	20.082	22.090	
	Xăng E5	"	18.936	20.830	
	Dầu Diezel 0,05S	"	15.114	16.625	
	Dầu hỏa	"	14.241	15.665	
11	Cọc bê tông ly tâm:				
	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	2.454.545	2.700.000	Cty CP VLXD CIC Thăng Anh (Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500)
	Cọc 25cmx25cm, L=12m	"	3.447.273	3.792.000	
	Cọc 25cmx25cm, L=18m	"	5.547.519	6.102.271	
	Cọc 25cmx25cm, L=24m	"	7.396.691	8.136.360	
	Cọc 30cmx30cm, L=10m	"	3.781.818	4.160.000	
	Cọc 30cmx30cm, L=14m	"	5.332.727	5.866.000	
	Cọc 30cmx30cm, L=18m	"	6.717.273	7.389.000	
	Cọc 30cmx30cm, L=20m	"	7.463.636	8.210.000	
	Cọc BTLT DUL M600 D250-300, L8-10-14m	md	240.000	264.000	Cty CP Cơ khí Kiên Giang

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L6-8m	"	254.545	280.000	(Giá giao lên xe khách hàng)
	Cọc BTLT DUL M600 D250, L 8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 8mm	"	254.545	280.000	
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 6-8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 12mm	"	280.000	308.000	
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 9-14m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 12mm	"	270.000	297.000	
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 6-8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 20mm	"	300.000	330.000	
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 9-14m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 20mm	"	290.909	320.000	
	Cọc BTLT M600 D250, L 6-12m (xi măng bền sunfat)	"	315.000	346.500	Cty TNHH XDCT Hùng Vương
	Cọc BTLT M600 D250, L 6-12m (xi măng bền sunfat)	"	330.000	363.000	
	Cọc DULM400 D250, L 6-10m (đoạn mũi)	"	337.700	371.470	Cty CP Địa ốc An Giang
	Cọc DUL M400 D250, L 6-10m (đoạn có nổi)	"	346.700	381.370	
12	Cổng bê tông ly tâm:				
	Cổng Ø400 H10, L=4m M300	Cái	1.500.000	1.650.000	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá giao lên xe khách hàng)
	Cổng Ø400 H30, L=4m M300	"	1.550.000	1.705.000	
	Cổng Ø600 H10, L=4m M300	"	2.200.000	2.420.000	
	Cổng Ø600 H30, L=4m M300	"	2.300.000	2.530.000	
	Cổng Ø800 H10, L=4m M300	"	3.300.000	3.630.000	
	Cổng Ø800 H30, L=4m M300	"	3.600.000	3.960.000	
	Cổng Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.545.455	1.700.000	Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh (giá tại chân công trình)
	Cổng Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.636.364	1.800.000	
	Cổng Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.363.636	2.600.000	
	Cổng Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.454.545	2.700.000	
	Cổng Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	3.818.182	4.200.000	
	Cổng Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	4.000.000	4.400.000	
	Cổng Ø400 65%HL93, M300, dày 5cm	Mét	328.500	361.350	Cty CP Địa ốc An Giang
	Cổng Ø800 65%HL93, M300, dày 8cm	"	886.500	975.150	
	Cổng Ø1200 65%HL93, M300, dày 12cm	"	2.620.700	2.882.770	
	Cổng Ø1500 65%HL93, M300, dày 12cm	"	3.330.500	3.663.550	
13	Bê tông nhựa + Nhựa đường:				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	1.445.455	1.590.000	Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một
	Bê tông nhựa nóng C12.5	"	1.427.273	1.570.000	
	Bê tông nhựa nóng C19	"	1.409.091	1.550.000	
	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	3.840.000	4.224.000	Cty Cổ phần Carbon Việt Nam
	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	"	3.840.000	4.224.000	
	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	"	2.630.000	2.893.000	
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	14.363.636	15.800.000	Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH
14	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Vữa Bê tông thương phẩm: Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3				Cty TNHH Xây dựng Quê Hương - Độ sụt 12±2;

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Mác 200	M ³	1.272.727	1.400.000	- Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Vicem (Phụ thu 1.000.000 đồng đối với khối lượng bơm <15m ³ /đợt bơm)
	Mác 250	"	1.363.636	1.500.000	
	Mác 300	"	1.454.545	1.600.000	
	Mác 350	"	1.545.455	1.700.000	
	Mác 400	"	1.727.273	1.900.000	
	Phụ gia R7	"	63.636	70.000	
	Phụ gia chống thấm	"	72.727	80.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT (ĐC: 434A Nguyễn Trung Trục, RG, KG) - Độ sụt 12±2. Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Tây Đô Cần Thơ
	Mác 200	M ³	1.284.545	1.413.000	
	Mác 250	"	1.375.455	1.513.000	
	Mác 300	"	1.466.364	1.613.000	
	Mác 300 Bền Sulfat	"	1.577.273	1.735.000	
	Mác 350	"	1.557.273	1.713.000	
	Mác 350 bền Sulfat	"	1.668.182	1.835.000	
	Mác 400	"	1.693.636	1.863.000	
	Mác 300, 20 độ C	"	2.080.000	2.288.000	
	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	"	2.261.818	2.488.000	
	Phụ gia R7	"	72.727	80.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH Lý Khánh
	Mác 200	M ³	1.227.273	1.350.000	- Độ sụt 10±2; - Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³
	Mác 250	"	1.318.182	1.450.000	
	Mác 300	"	1.409.091	1.550.000	
	Mác 350	"	1.500.000	1.650.000	
15	<u>Bóng đèn</u>				
	Đèn Downlight âm trần 5 W	Bộ	183.000	201.300	Cty CP Future Light Việt Nam
	Đèn Downlight âm trần 7 W	"	233.000	256.300	
	Đèn Downlight âm trần 15 W	"	330.000	363.000	
	Đèn led Downlight âm trần siêu mỏng 12 W	"	179.000	196.900	
	Đèn Downlight âm trần chống chói 12 W	"	198.000	217.800	
16	<u>Đèn đường led</u>				
	Bộ đèn chiếu sáng Led 90W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex1	Bộ	6.500.000	7.150.000	Cty TNHH XD TM Tín Lợi (Giá bán tại công trình)
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex1	"	8.300.000	9.130.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	5.300.000	5.830.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	6.100.000	6.710.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex3	"	6.700.000	7.370.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex3	"	8.600.000	9.460.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex6	"	8.700.000	9.570.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex7	"	7.600.000	8.360.000	
	Bộ đèn đường super led 30W dimming 5 CS	Bộ	4.719.000	5.190.900	Cty TNHH SX Super Thái Dương (Giá bán tại công trình)
	Bộ đèn đường super led 70W dimming 5 CS	"	7.245.000	7.969.500	
	Bộ đèn đường super led 90W dimming 5 CS	"	8.222.000	9.044.200	
	Bộ đèn đường super led 100W dimming 5 CS	"	8.977.700	9.875.470	
	Bộ đèn pha super genta 200W dimming 5 CS	"	10.200.000	11.220.000	

Thư

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đèn đường Led Nikkon Mura 60-80W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	Bộ	7.125.000	7.837.500	Nikkon Malaysia - Cty TNHH SV TM & DV Đại Quang Phát (Giá bán tại công trình)
	Đèn đường Led Nikkon Mura 85-105W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"	8.250.000	9.075.000	
	Đèn đường Led Nikkon Mura 110-125W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"	9.750.000	10.725.000	
	Đèn đường Led Nikkon Mura 130-155W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"	11.250.000	12.375.000	
	Đèn đường Led Nikkon Mura 160-185W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"	12.750.000	14.025.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời Led Nikkon RA365 80W	"	24.750.000	27.225.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời Led Nikkon RA365 100W	"	29.250.000	32.175.000	
	Đèn Led SLI-SL15 60-79W dimming 1-5 cấp	Cái	8.250.000	9.075.000	Cty CP Slighting Việt Nam (Giá bán tại công trình)
	Đèn Led SLI-SL15 90-99W dimming 1-5 cấp	"	8.875.500	9.763.050	
	Đèn Led SLI-SL15 120-129W dimming 1-5 cấp	"	9.748.500	10.723.350	
	Đèn Led SLI-SL15 180-189W dimming 1-5 cấp	"	13.095.000	14.404.500	
	Đèn Led SLI-SL15 200-209W dimming 1-5 cấp	"	13.968.000	15.364.800	
	Bộ Đèn led 60-80W, dim 5 cs	Bộ	6.920.000	7.612.000	Cty TNHH SXTMXD Thiên Minh- Nhân hiệu Euro Group (Giá bán tại công trình)
	Bộ Đèn led 85-105W, dim 5 cs	"	8.000.000	8.800.000	
	Bộ Đèn led 110-125W, dim 5 cs	"	9.460.000	10.406.000	
	Bộ Đèn led 130-155W, dim 5 cs	"	10.900.000	11.990.000	
	Bộ Đèn led 160-185W, dim 5 cs	"	12.370.000	13.607.000	
	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-50W, dim 5 cs	Bộ	5.000.000	5.500.000	Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam (Giá bán tại công trình)
	Bộ Đèn led chiếu sáng 80-90W, dim 5 cs	"	6.300.000	6.930.000	
	Bộ Đèn led chiếu sáng 107-120W, dim 5 cs	"	7.900.000	8.690.000	
	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs	"	8.800.000	9.680.000	
	Bộ đèn LED 10- 70W kết nối - Wireless	"	12.330.000	13.563.000	
	Bộ đèn LED 107- 120W kết nối - Wireless	"	14.160.000	15.576.000	
	Đèn pha LED 101-200W	"	8.800.000	9.680.000	
17	<u>Dây cáp điện</u>				
	<u>Dây cáp điện Cadivi</u> Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	2.450	2.695	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	4.070	4.477	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	"	8.430	9.273	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"	12.000	13.200	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	"	19.460	21.406	
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	Ống	20.420	22.462	Ống 2,9m
	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700	26.070	"
	<u>Dây cáp điện Daphaco</u>				
	VC-2 (1x1,6) - 600V	Mét	7.407	8.148	Ruột đồng cách điện PVC
	VC-8 (1x3,2) - 600V	"	28.318	31.150	
18	<u>Camera quan sát</u>				
	HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel	Cái	1.680.000	1.848.000	Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung
	HDS-2020IRP/D 1/2,8" 2 Megapixel	"	2.208.000	2.428.800	
	HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel	"	576.000	633.600	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel	"	1.008.000	1.108.800	thép, tủ, vít...)
	DS-2CD1201-I3 1/4" 1 Megapixel	"	1.400.000	1.540.000	
19	Các loại vật tư:				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M ²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bản tole	Con	400	440	
	Đinh dù nhôm	Kg	35.000	38.500	
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Kềm buộc 1 ly	"	24.545	27.000	
22	Vải địa kỹ thuật				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M ²	10.600	11.660	Theo báo giá tháng 12/2020 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu - Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (giao trên xe tại chân công trình)
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	"	19.000	20.900	
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	"	18.000	19.800	
	Màng chống thấm HDPE 0,5mm	"	24.800	27.280	
	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	"	82.000	90.200	
	Bắc thấm APTT7	m	3.900	4.290	
	Lưới địa kỹ thuật Tensar 3 trục TX150 (75mx3,8m)	M ²	59.000	64.900	Cty Cổ phần Thương mại - Bê tông Minh Đức
	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AR-GN (75mx3,8m)	"	82.000	90.200	
20	Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kê lắp ghép				Cty Thoát nước và PTĐT - Bà Rịa Vũng Tàu
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vía hè (chưa gồm ống PVC và co, cắt...)	Bộ	10.568.182	11.625.000	Theo báo giá tháng 9/2021

Thư

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số: 2157/CB-SXD ngày 04/10/2021

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u>				
	* GẠCH TASA Loại 1				Loại 1
	Gạch lát nền 50x50	M ²	93.636	103.000	Cty Thanh Long Long Xuyên - 02963652341
	Gạch lát nền 60x60	"	113.636	125.000	
	Gạch lát nền 80x80	"	222.727	245.000	
	Gạch ốp tường 30x60	"	136.364	150.000	
	* GẠCH Happy Loại 1				Báo giá 05/8/2021 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh
	Gạch lát nền 30x30;30x60	M ²	127.273	140.000	Loại I
	Gạch lát nền 60x60	"	172.727	190.000	
	* GẠCH TAICERA				
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	M ²	150.818	165.900	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	"	141.273	155.400	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30	"	214.773	236.250	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60	"	214.773	236.250	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	"	176.591	194.250	Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	"	248.182	273.000	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"	386.591	425.250	
	* ĐÁ GRANITE				
	Granite trắng Suối Nâu	M ²	800.000	880.000	
	Granite trắng Bình Định	"	850.000	935.000	Bao gồm nhân công hoàn thiện
	Granite trắng Đắk-nông	"	900.000	990.000	
	Granite tím hoa cà	"	950.000	1.045.000	
	Granite vàng Bình Định	"	1.020.000	1.122.000	
	Granite đen Campuchia	"	1.050.000	1.155.000	
	* NGÓI ĐỒNG NAI				Cty Cp Gạch ngói Đồng Nai
	Ngói 10	Viên	20.909	23.000	
	Ngói nóc A1	"	24.545	27.000	
	Mũi hài 120	"	3.636	4.000	
	* NGÓI SCG VIỆT NAM				
	Ngói lợp	Viên	13.727	15.100	4,0kg/viên; 10 viên/m ²
	Ngói nóc, ngói rìa	"	19.636	21.600	
2	<u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u>				
	* SƠN KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739
	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	41.818	46.000	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024
	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	"	98.182	108.000	
	Sơn ngoại thất STANDARD	"	60.000	66.000	
	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	"	116.364	128.000	
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	"	104.545	115.000	
	Sơn chống thấm xi măng đa năng	"	104.545	115.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	"	143.636	158.000	
	Sơn bóng ngoại thất premier	"	157.273	173.000	

Uinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn siêu bóng cao cấp	"	190.909	210.000	
	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	6.364	7.000	
	Bột trét tường đặc biệt KIGIPAIN	"	8.000	8.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN				NPP ANH KIỆT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phó, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	7.536	8.290	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2017/BXD đến ngày 04/9/2021
	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	9.991	10.990	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1	Lít	44.161	48.577	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2	"	74.656	82.122	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SA6.3	"	128.796	141.676	
	Sơn siêu trắng trần: SAST	"	73.323	80.655	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4	"	95.995	105.594	
	Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO	"	162.841	179.125	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG	"	184.748	203.223	
	Sơn lót nội thất: SA6.11	"	77.891	85.680	
	Sơn kiềm nội thất SA6.6NO	"	101.066	111.173	
	Sơn kiềm ngoại thất SA6.6NG	"	128.878	141.766	
	Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12 NG	"	154.045	169.450	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7	"	148.695	163.564	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77	"	172.878	190.166	
	* SƠN HIỆU BOSS VÀ SPRING				Cty TNHH Thành Liên
	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	5.750	6.325	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 05/8/2023
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	"	7.060	7.766	
	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	"	6.532	7.625	
	Bột trét ngoại thất Boss CC	"	8.636	9.500	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring	Lít	98.000	107.800	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC	"	150.000	165.000	
	Sơn nước nội thất Spring (Boss)	"	49.800	54.780	
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	"	100.000	110.000	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	"	134.000	147.400	
	Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)	"	114.000	125.400	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	"	148.000	162.800	
	* SƠN HIỆU JOTON				
	Bột trét ngoại thất Gacci	Kg	8.421	9.263	Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá) & Cty CP L.Q Joton Cần Thơ GCN Hợp quy đến ngày 18/11/2021
	Bột trét nội thất Grander	"	6.409	7.050	
	Sơn phủ nội thất Aroma	Lít	173.045	190.350	
	Sơn phủ nội thất West	"	150.455	165.500	
	Sơn phủ nội thất Accord	"	51.919	57.111	
	Sơn phủ ngoại thất Aroma	"	230.727	253.800	
	Sơn phủ ngoại thất Atom Super	"	120.909	133.000	
	Sơn gốc nước CT-J-555	"	192.364	211.600	
	Sơn lót nội thất Prosin	"	89.445	98.389	
	Sơn lót ngoại thất Pros	"	143.737	158.111	
	* SƠN RISEN				
	Bột trét Risen ngoại thất	Kg	6.810	7.491	Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 đến ngày 28/9/2023
	Bột trét Risen nội thất	"	5.350	5.885	
	Sơn lót Risen Falko	Lít	56.500	62.150	
	Sơn nội thất Risen Falko	"	62.000	68.200	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn nội thất Risen Famy	"	120.850	132.935	
	Sơn ngoại thất Risen Falko	"	86.000	94.600	
	Sơn ngoại thất Risen Nanoshield	"	210.000	231.000	
	Sơn ngoại thất Risen Famy	"	140.100	154.110	
	* SƠN Jymec Việt Nam				
	Bột bả nội thất	Kg	7.705	8.475	Giấy chứng nhận hợp quy số: 170934.Pro.CĐ20 đến ngày 30/11/2023
	Bột bả ngoại thất	"	9.886	10.875	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	85.353	93.888	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	131.818	145.000	
	Sơn nội thất dễ lau chùi	"	92.929	102.222	
	Sơn nội thất 3 in 1	"	44.545	49.000	
	Sơn nước ngoại thất	"	104.545	115.000	
	Sơn chống thấm đa năng	"	126.767	139.444	
	* SƠN SonSakura Nhật				
	Bột trét Eco 2 in 1	Kg	6.364	7.000	Cty TNHH Lâm Lý. Giấy chứng nhận hợp quy số: 180945.Pro.CN18 đến ngày 20/01/2022
	Bột trét Akyo ngoại thất	"	4.545	5.000	
	Sơn lót chống kiềm, nội và ngoại thất	Lít	86.364	95.000	
	Sơn lót chống kiềm, ngoại thất 2in1	"	160.909	177.000	
	Sơn nội thất kinh tế	"	44.545	49.000	
	Sơn ngoại thất kinh tế	"	80.909	89.000	
	Sơn nội thất cao cấp	"	78.182	86.000	
	Sơn ngoại thất cao cấp	"	120.000	132.000	
	Sơn chống thấm pha xi măng	"	142.727	157.000	
	* SƠN ICHI	"			
	Bột trét ngoại thất	Kg	9.750	10.725	Cty CP Sơn Nhật Bản Việt Nam. Giấy chứng nhận hợp quy đến 15/9/2023
	Bột trét nội thất	"	7.318	8.050	
	Sơn ngoại thất KEY	"	158.227	174.050	
	Sơn ngoại thất AMET	"	69.164	76.080	
	Sơn nội thất MID	"	107.955	118.750	
	Sơn nội thất GARNET	"	57.273	63.000	
	Sơn nội thất AMET	"	32.618	35.880	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO	"	73.864	81.250	
	Sơn lót chống kiềm nội thất PERID	"	69.855	76.840	
	* SƠN KANSAI - ALPHANAM	"			
	Bột trét nội thất cao cấp kháng kiềm	Kg	8.182	9.000	Cty TNHH Bội Trân (ĐC: Tân Hiệp A, Tân Hiệp, KG) GCN hợp uy 16:2019/BXD số 184/2020/DNSX-VLXD đến 08/10/2023
	Bột trét ngoại thất cao cấp kháng kiềm tạo màng	"	10.000	11.000	
	Sơn lót nội thất chống kiềm chịu PH cao Primer	"	88.182	97.000	
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Sealer	"	127.273	140.000	
	Sơn nội thất Matt Finish	"	73.182	80.500	
	Sơn nội thất Clean Pro lau chùi	"	131.818	145.000	
	Sơn ngoại thất Matt Finish	"	127.273	140.000	
	Sơn ngoại thất bóng Sheen Pro	"	213.636	235.000	
	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng Proof Pro	"	136.364	150.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU LIPTONS				
	Sơn nước nội thất Ecomax	Lít	50.000	55.000	Cửa hàng Tiến Đạt Khang Đ/c KP3, TT Thử 3, An Biên. Giấy chứng nhận hợp quy
	Sơn nước nội thất Megapus	"	72.000	79.200	
	Sơn nước ngoại thất Superclean	"	83.000	91.300	
	Sơn nước ngoại thất Biomax	"	114.000	125.400	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời CK2009	"	120.000	132.000	
	Sơn chống thấm xi măng CT sàn	"	110.000	121.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn chống thấm xi măng CT tường	"	120.000	132.000	đến ngày 02/02/2024
	Bột trét nội thất	Kg	8.000	8.800	
	Bột trét ngoại thất	"	8.000	8.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX				Cty CPSX VLXD TM ICHI VIỆT NAM QCVN 16:2017/BXD đến ngày 19/5/2022
	Bột trét ngoại thất	Kg	8.000	8.800	
	Bột trét nội thất	"	6.300	6.930	
	Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời	Lít	79.000	86.900	
	Sơn kinh tế Goldluck trong nhà	"	68.000	74.800	
	Sơn kinh tế Goldtex ngoài trời	"	123.600	135.960	
	Sơn kinh tế Goldtex trong nhà	"	104.100	114.510	
	Sơn lót Goldluck chống kiềm	"	76.300	83.930	
	Sơn lót Goldtex chống kiềm	"	108.500	119.130	
	* SƠN NHÃN HIỆU ICHISUN				Cty CPSX VLXD TM ICHI VIỆT NAM QCVN 16:2017/BXD đến ngày 19/5/2022
	Bột trét ngoại thất	Kg	7.500	8.250	
	Bột trét nội thất	"	6.000	6.600	
	Sơn ngoại thất màng bóng	Lít	132.000	145.200	
	Sơn ngoại thất ngừa rêu mốc	"	72.700	79.970	
	Sơn nội thất màng bóng mịn	"	89.000	97.900	
	Sơn nội thất kháng khuẩn	"	56.500	62.150	
	Sơn nội thất che phủ tốt	"	36.000	39.600	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	88.000	96.800	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	"	66.500	73.150	
	* SƠN NHÃN HIỆU KENNY				Cty TNHH SXTM Sơn Phúc - Sơn Kenny QCVN 16:2017/BXD đến ngày 8/4/2023
	Sơn nội thất KENNY satin	Kg	152.727	168.000	
	Sơn nội thất KENNY light	"	49.091	54.000	
	Bột trét tường nội thất KENNY deluxe cao cấp	"	7.018	7.720	
	Bột trét tường ngoại thất KENNY shield	"	8.509	9.360	
	Sơn nước nội thất deluxe 5 trong 1	"	116.364	128.000	
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp shield	"	184.545	203.000	
	Sơn nước ngoại thất siêu hạng nanoshield	"	242.727	267.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp angel	"	55.455	61.000	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp sealer	"	74.545	82.000	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	"	94.545	104.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - 14 Đồng Đa, RG. GCN HQ SỐ 190937.Pro.CN19 đến ngày 01/12/2022
	SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				
	Bột bả nội thất	Kg	7.900	8.690	
	Bột bả nội ngoại thất	"	9.000	9.900	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	85.000	93.500	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	79.000	86.900	
	Sơn nội thất mịn cao cấp	"	75.000	82.500	
	Sơn nội thất bóng cao cấp	"	145.000	159.500	
	Sơn ngoại thất cao cấp	"	85.000	93.500	
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt	"	195.000	214.500	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	152.000	167.200	
	Sơn chống thấm CT-11 hệ xi măng	"	125.000	137.500	
	SƠN BEST HOUSE THAILAND				
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	77.000	84.700	
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	166.000	182.600	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	102.000	112.200	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp	"	158.000	173.800	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	95.000	104.500	
	Bột trét nội ngoại thất	Kg	11.000	12.100	
	* SƠN NHÃN HIỆU OEXPO ZOKO				
	Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	98.990	108.889	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 140/2020/DNSX-VLXD đến ngày 05/8/2023
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	113.384	124.722	
	Sơn nội thất mịn	"	83.838	92.222	
	Sơn ngoại thất bóng mờ	"	169.192	186.111	
	Bột trét trong cao cấp	"	6.932	7.625	
	Bột trét ngoài cao cấp	"	8.977	9.875	
	* SƠN NHÃN HIỆU NANO8SAO				
	Sơn mịn nội thất	Lít	35.455	39.000	GCN Hợp quy QCVN 16:2017/BXD đến ngày 22/11/2021
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	"	105.455	116.000	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	111.818	123.000	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	158.182	174.000	
	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	10.909	12.000	
	Bột bả nội thất cao cấp	"	9.091	10.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU KOVA				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp	Lít	71.796	78.976	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024
	Sơn nội thất cao cấp	"	68.550	75.405	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm siêu cao cấp	"	86.795	95.475	
	Sơn ngoại thất chống thấm	"	137.420	151.162	
	Bột trét ngoại thất	Kg	10.461	11.507	
	Bột trét nội thất	"	7.825	8.607	
	* SƠN NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				
	Bột trét nội ngoại thất Putty	Kg	9.300	10.230	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Cleankot	Lít	120.000	132.000	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Alkali Seal	"	160.000	176.000	
	Sơn ngoại thất bóng Semigloss	"	220.000	242.000	
3	* TRẦN CÁC LOẠI				
	* Trần thạch cao Vĩnh Tường				
	Hệ trần thạch cao chìm khung alpha, tấm gyproc 1,22x2,44 dày 9mm	M ²	122.207	134.428	Bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện
	Hệ trần thạch cao chìm khung basi, tấm gyproc 1,22x2,44 dày 9mm	"	134.041	147.445	
	TẤM TRẦN NHÔM AUSTRONG: KG WINDOW				Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG).
	Hệ trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN 600x600x0,6mm - 0,7mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	M ²	1.000.000	1.100.000	Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN 600x600x0,7mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	"	585.000	643.500	

Ước

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Hệ trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T - BLACK 600x600x0,6mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	"	1.200.000	1.320.000	
	* Trần nhôm Amity				
	Hệ trần nhôm Amity Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm sơn gia nhiệt trắng, khung chìm thép mạ kẽm	M ²	475.000	522.500	- Cty Cổ phần Quốc Tế AMITY (TP HCM) - Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG). Đã bao gồm vận chuyển phụ kiện và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm	"	660.000	726.000	
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm	"	770.000	847.000	
	Hệ trần nhôm Caro Amity 100x100 cao 50 dày 0,4 sơn gia nhiệt trắng	"	1.098.000	1.207.800	
	Hệ trần nhôm kẽm Amity hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.5mm	"	420.000	462.000	
	Hệ lam nhôm Amity 127S dày 0,7mm phủ sơn gia nhiệt trắng	"	720.000	792.000	
	Hệ lam nhôm Amity Aerobrise 200x70 dày 0,8mm phủ sơn gia nhiệt trắng	"	3.800.000	4.180.000	
	Trần nhôm Aluwin				- Cty XD Khải Hoàn Kiên Giang (Giá bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện)
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,6 không đục lỗ	M ²	697.020	766.722	
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,7 không đục lỗ	"	720.050	792.055	
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,6 đục lỗ D1,8mm	M ²	902.000	992.200	
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,7 đục lỗ D1,8mm	"	925.000	1.017.500	
	Trần kim loại nhôm C300x0,9 không đục lỗ	"	1.110.000	1.221.000	
	Trần kim loại nhôm C300x0,9 đục lỗ D1,8mm	"	1.390.700	1.529.770	
	Lam nhôm chấn nắng 150x24x1,2	"	2.220.000	2.442.000	
	Lam nhôm chấn nắng 150x24x1,4	"	2.770.000	3.047.000	
4	* CỬA CÁC LOẠI				
	* Cửa nhựa lõi thép Tilawindow (hệ thanh Sparlee, phụ kiện GQ, kính Chu lai)				Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)
	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M ²	1.900.000	2.090.000	Cty TNHH XD và DV Tila. Bao gồm chi phí lắp đặt
	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	"	2.380.000	2.618.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	"	2.850.000	3.135.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,6m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	"	2.695.000	2.964.500	
	Cửa đi thông phòng, ban công một cánh mở quay KT: 0,9m x 2,2m, PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	"	3.010.000	3.311.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi 4 cánh mở quay KT: 2,8m x 2,4m PK: khóa đa điểm bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	"	3.800.000	4.180.000	
	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện VVP, chưa bao gồm tay nắm	"	1.850.000	2.035.000	Bao gồm chi phí lắp đặt (diện tích >10m2)
	* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW				Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc
	Cửa đi 2 cánh mở quay chia đồ	M ²	4.000.000	4.400.000	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	3.500.000	3.850.000	
	Cửa sổ mở quay	"	3.000.000	3.300.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	2.500.000	2.750.000	
	Vách kính cố định	"	2.000.000	2.200.000	
	* Cửa nhôm TAIWAN				
	Cửa đi chính 4 cánh - nhôm Taiwan C100 kính cường lực 8ly	M ²	1.818.182	2.000.000	Theo báo giá ngày 5/7/2021 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh
	Cửa đi nhà sau - nhôm Taiwan C100 kính cường lực 8ly, khung bảo vệ	"	2.186.364	2.405.000	
	Cửa đi WC - nhôm Taiwan C70 kính ghép 6.38ly	"	1.472.727	1.620.000	
	Cửa đi 1 cánh - nhôm Taiwan kính cường lực 8ly	"	1.818.182	2.000.000	
	Cửa sổ hắt WC - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"	1.850.909	2.036.000	
	Cửa sổ hắt + vách kính - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"	1.338.182	1.472.000	
	Cửa sổ lùa hệ vát cạnh 1,1li - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"	1.583.636	1.742.000	
	* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW				
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M ²	4.200.000	4.620.000	Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm
	Cửa sổ mở quay	"	3.900.000	4.290.000	
	Cửa sổ mở lùa	"	3.900.000	4.290.000	
	Cửa sổ mở hắt	"	4.000.000	4.400.000	
	Vách kính cố định	"	2.500.000	2.750.000	
	* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:				Cty TNHH Xuân tấn II
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	518.182	570.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	"	468.182	515.000	
	Cửa sắt kéo có lá	"	863.636	950.000	
	Cửa sắt kéo không lá	"	781.818	860.000	Loại <8m2 (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo có lá	"	745.455	820.000	
	Cửa sắt kéo không lá	"	681.818	750.000	
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	754.545	830.000	V40xV40 khoá và phụ liệu
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	"	500.000	550.000	không bao gồm khuôn bông bảo vệ
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	"	472.727	520.000	
	Cánh cổng hàng rào dây 40x40	"	654.545	720.000	Thép hình song D14 bọc tol 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40	"	590.909	650.000	"
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm	M ²	909.091	1.000.000	không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	"	772.727	850.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm	M ²	954.545	1.050.000	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	800.000	880.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	M ²	600.000	660.000	bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	618.182	680.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²	518.182	570.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"	554.545	610.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M ²	572.727	630.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"	609.091	670.000	
	* Kính xây dựng				Cty TNHH Tâm Lộc Phú
	Màu trắng dày 5ly	M ²	140.000	154.000	
	Màu trắng dày 8ly	"	205.000	225.500	
	Màu trắng dày 10ly	"	290.000	319.000	
	Màu trắng dày 12ly	"	380.000	418.000	
	Màu trắng cường lực dày 5ly	M ²	195.000	214.500	
	Màu trắng cường lực dày 8ly	"	260.000	286.000	
	Màu trắng cường lực dày 10ly	"	345.000	379.500	
	Màu trắng cường lực dày 12ly	"	450.000	495.000	
	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	M ²	185.000	203.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	"	200.000	220.000	"
	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	"	280.000	308.000	"
	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	"	360.000	396.000	"
	Solar control cường lực dày 4ly	M ²	245.000	269.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control cường lực dày 5ly	"	260.000	286.000	"
	Solar control cường lực dày 8ly	"	340.000	374.000	"
	Solar control cường lực dày 10ly	"	420.000	462.000	"
5	<u>Ống nhựa:</u>				
	* Ống nhựa uPVC Stroman				
	Ø 21x1,6mm	Mét	6.200	6.820	
	Ø 34x2,0mm	"	12.300	10.825	
	Ø 42x2,1mm	"	16.300	14.425	
	Ø 49x2,4mm	"	21.300	18.825	
	Ø 60x2,8mm	"	31.200	24.025	
	Ø 90x2,9mm	"	48.700	38.250	
	Ø 114x3,8mm	"	81.000	75.450	
	Ø 168x7,3mm	"	226.000	243.450	
	Ø 220x8,7mm	"	352.000	507.225	
8	<u>Bồn nước:</u>				
	* Bồn nhựa Đại Thành				DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít đứng	Cái	954.545	1.050.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.545.455	1.700.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.081.818	2.290.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.718.182	2.990.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.909.091	3.200.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.181.818	4.600.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	3.818.182	4.200.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.545.455	6.100.000	
	* Bồn Inox Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	1.818.182	2.000.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 500 lít nằm	"	1.954.545	2.150.000	DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.936.364	3.230.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.118.182	3.430.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	4.454.545	4.900.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.663.636	5.130.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	5.945.455	6.540.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	6.163.636	6.780.000	
	Bồn 3000 lít nằm	"	8.918.182	9.810.000	
9	<u>Thiết bị vệ sinh:</u>				
	* Sứ Toto				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt 2 khối CS300DRE2	Bộ	4.790.909	5.270.000	
	Xí bệt 2 khối CS351DT2	"	3.490.909	3.840.000	
	Bồn tắm ToTo Pay 1580P	"	7.172.727	7.890.000	
	Lavabo LT300C	"	563.636	620.000	
	Lavabo LT210CT	"	681.818	750.000	
	* Sứ Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt, xả tay gạt (VI77)	Bộ	1.181.818	1.300.000	
	Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)	"	1.363.636	1.500.000	
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5)	"	2.545.455	2.800.000	
	Lavabo	Cái	272.727	300.000	
	Tiểu nam	Cái	272.727	300.000	
	Dây xịt vệ sinh	Bộ	136.364	150.000	
	Xí bệt trẻ em	Bộ	1.600.000	1.760.000	
	Lavabo âm/dương bàn	Cái	727.273	800.000	
	* Sứ Thiên Thanh				
	Cầu trẻ em 2 khối Era	Bộ	1.008.000	1.108.800	(nắp thường, phụ kiện gạt)
	Cầu 2 khối Ruby, Roma	"	1.114.000	1.225.400	"
	Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet	"	2.593.000	2.852.300	"
	Cầu 1 khối Sky, Water	"	2.713.000	2.984.300	(nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)
	Chậu bàn 01	Cái	258.000	283.800	
	Chậu âm bàn 10	"	371.000	408.100	
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	"	286.000	314.600	
	Chân chậu	"	252.000	277.200	
	Bồn tiểu nam 01	"	200.000	220.000	
11	<u>Bàn ghế gỗ cho công trình</u>				
	Bàn họp 120x240x80 Cẩm xe	Cái	9.090.909	10.000.000	Cty TNHH Nhựt Thanh-Ninh Kiều Cần Thơ - 02922241909
	Bàn họp Oval 140x250x80 Cẩm xe	Cái	13.636.364	15.000.000	
	Bàn chủ tọa chạm hoa văn 70x270x80 Cẩm xe	Cái	22.090.909	24.300.000	
	Bàn hội trường hàng đầu 60x240x80 Cẩm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Bàn làm việc 80x160x80 Cẩm xe	Cái	7.272.727	8.000.000	
	Bục Bức Hồ 60x80x160 Cẩm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Bục phát biểu 60x80x120 Cẩm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Ghế bàn họp Cẩm xe	Cái	2.727.273	3.000.000	
12	<u>Máy điều hòa không khí:</u>				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	Bộ	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	Bộ	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	Bộ	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	Bộ	8.362.727	9.199.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	Bộ	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	Bộ	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	Bộ	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	Bộ	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	Bộ	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	Bộ	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	Bộ	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	Bộ	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	Bộ	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	Bộ	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	Bộ	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	Bộ	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	Bộ	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	Mét	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng đk 8mm	"	90.909	100.000	Dùng cho máy 1,5 - 2HP

Minh

PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT
 Kèm theo công bố số: 2157/CB-SXD ngày 04/10/2021

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.027	1.130	Giao hàng tại xã Bình An, huyện Kiên Lương. GCN hợp quy Số 35/2021/DNSX-SVIBM đến 11/4/2024
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.136	1.250	
	Vicem Hà Tiên PCB 40	"	1.282	1.410	Theo Công văn 446/TTDV-PHTT ngày 12/5/2021 của Xí nghiệp TT&DV XM Hà Tiên 1
	Vicem Hà Tiên đa dụng	"	1.173	1.290	
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; (Theo Thông báo giá số 3069/TB-SXD ngày 16/8/2021 của Sở Xây dựng An Giang)
	Cát đen (cát dùng trong xây dựng - cát san lấp) giá tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú; xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành; xã Mỹ Hội Đông, Nhon Mỹ huyện Chợ Mới, Cty TNHH MTV Tân Lê Quang	M ³	70.000	77.000	
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giao tại bến thủy Hòn Sóc, gồm chi phí vận chuyển xuống phương tiện người mua)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc. GCN hợp quy QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến ngày 06/01/2024
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	119.091	131.000	
	Cát 2,0 và 3,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³	191.818	211.000	
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	118.000	129.800	Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	63.000	69.300	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	118.000	129.800	
	Đá 0x4 loại I	"	160.000	176.000	
	Đá 0x4 loại II	"	136.000	149.600	
	Đá 0x4 loại III	"	103.000	113.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	246.000	270.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	253.000	278.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	262.000	288.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	270.000	297.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	280.000	308.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	289.000	317.900	



Thư

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 4x6 xay Bóp	"	200.000	220.000	
	Đá 4x6 xay Thả	"	189.000	207.900	
	Đá 2x4	"	197.000	216.700	
	Đá 05x19	"	204.000	224.400	
	Đá 10x19	"	211.000	232.100	
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc				CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	127.000	139.700	Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	72.000	79.200	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	127.000	139.700	
	Đá 0x4 loại I	"	169.000	185.900	
	Đá 0x4 loại II	"	145.000	159.500	
	Đá 0x4 loại III	"	112.000	123.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	255.000	280.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	262.000	288.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	271.000	298.100	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	279.000	306.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	289.000	317.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	298.000	327.800	
	Đá 4x6 xay bóp	"	209.000	229.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	198.000	217.800	
	Đá 2x4	"	206.000	226.600	
	Đá 05x19	"	204.000	224.400	
	Đá 10x19	"	211.000	232.100	
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao				CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	145.000	159.500	Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	90.000	99.000	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	145.000	159.500	
	Đá 0x4 loại I	"	176.000	193.600	
	Đá 0x4 loại II	"	152.000	167.200	
	Đá 0x4 loại III	"	123.000	135.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	259.000	284.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	266.000	292.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	275.000	302.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	283.000	311.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	293.000	322.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	302.000	332.200	
	Đá 4x6 xay bóp	"	213.000	234.300	
	Đá 4x6 xay thả	"	202.000	222.200	
	Đá 2x4	"	214.000	235.400	
	Đá 05x19	"	212.000	233.200	
	Đá 10x19	"	219.000	240.900	
4	Gạch các loại:				

Ước

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2021 chưa VAT	Đơn giá 9/2021 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Gạch Tunnel Kiên Giang				Giá tại kho Cty tại Kiên Lương (Giao lên phương tiện bên mua)
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.091	1.200	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.091	1.200	
	* Gạch ngói Đồng Nai				
	Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1	Viên	2.455	2.700	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)
	Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1	"	13.636	15.000	
	Ngói 22 chống thấm A1	"	9.182	10.100	
5	* Dầm BTCT DUL				Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) 02923 918 335
	Dầm I 280 (H8)	Md	404.545	445.000	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122.17.16 đến 22/10/2023. (Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí bốc dỡ xuống phương tiện khách hàng tại xưởng sản xuất ở Hậu Giang)
	Dầm I 400 (H8)	"	527.273	580.000	
	Dầm I 500 (H8)	"	586.364	645.000	
	Dầm I 650 (H8)	"	836.364	920.000	
	Dầm I 280 (50%HL93)	"	1.109.091	1.220.000	
	Dầm I 400 (50%HL93)	"	1.195.455	1.315.000	
	Dầm I 500 (50%HL93)	"	1.281.818	1.410.000	
	Dầm I 650 (50%HL93)	"	1.427.273	1.570.000	
	Dầm I 280 (65%HL93)	"	1.081.818	1.190.000	
	Dầm I 500 (65%HL93)	"	1.254.545	1.380.000	
	Dầm I 650 (65%HL93)	"	1.400.000	1.540.000	
	Dầm T 12,5m cải tiến	Dầm	19.545.455	21.500.000	
	Dầm T 18,6m cải tiến	"	36.363.636	40.000.000	
	Dầm I 12,5m mới	"	22.727.273	25.000.000	
	Dầm I 18,6m mới	"	41.818.182	46.000.000	
	Dầm bản rộng 15m	"	73.636.364	81.000.000	
	Dầm bản rộng 24m	"	145.454.545	160.000.000	
	Dầm BTCT DUL I.24,54m	"	68.181.818	75.000.000	
	Dầm BTCT DUL I.33m	"	122.727.273	135.000.000	
	Gối cao su 200*150*25mm	cái	313.636	345.000	
	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md	2.618.182	2.880.000	

Minh